

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – CTCP
-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY XD BẠCH ĐẰNG - CTCP
QUÝ IV NĂM 2019



Hải Phòng, Tháng 1 Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.899.708.806.101	1.972.855.265.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		290.394.128.762	123.462.455.022
1. Tiền	111		102.340.860.902	101.877.455.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		188.053.267.860	21.585.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.505.586.504	65.927.148.673
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.505.586.504	65.927.148.673
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.466.825.858.990	1.475.450.160.637
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		920.440.121.709	723.896.447.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		235.738.851.187	90.701.074.681
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	192.000.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		193.565.322.297	289.692.466.773
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		117.081.563.797	179.160.171.426
IV. Hàng tồn kho	140		100.952.850.579	282.542.843.757
1. Hàng tồn kho	141		100.952.850.579	282.542.843.757
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.381.266	25.472.657.160
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.381.266	221.338.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	6.599.738.235
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	18.651.580.097
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.711.881.714.505	270.666.020.729
II. Tài sản cố định	220		55.272.000.870	65.443.838.542
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46.938.832.744	56.685.792.440
- Nguyên giá	222		72.393.080.408	92.599.893.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.454.247.664)	(35.914.101.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.333.168.126	8.758.046.102
- Nguyên giá	228		10.995.119.018	10.995.119.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.661.950.892)	(2.237.072.916)
III. Bất động sản đầu tư	230		152.443.713.793	155.652.298.369
- Nguyên giá	231		160.429.228.833	160.429.228.833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.985.515.040)	(4.776.930.464)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	37.904.012.983
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	37.904.012.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.415.985.175.171	7.722.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.408.262.475.171	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.254.480.000	5.254.480.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.042.793.892	12.042.793.892
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.574.573.892)	(9.574.573.892)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.180.824.671	3.943.170.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		88.180.824.671	3.943.170.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.611.590.520.606	2.243.521.285.978

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.367.740.948.229	2.001.173.971.167
I. Nợ ngắn hạn	310		1.972.341.724.189	1.807.352.402.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		805.237.043.627	654.862.264.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		197.036.699.943	671.272.103.601
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313		2.575.717.013	10.625.344.866
4. Phải trả người lao động	314		3.186.175.278	3.089.869.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		208.862.942.167	143.004.655.622
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		342.004.000	1.937.052.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		48.733.423.721	27.604.108.955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		703.995.676.635	292.193.561.304
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.372.041.805	2.763.441.805
II. Nợ dài hạn	330		2.395.399.224.040	193.821.569.148
7. Phải trả dài hạn khác	337		65.975.417.626	80.575.012.734
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.329.423.806.414	113.246.556.414
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.849.572.377	242.347.314.811
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.849.572.377	242.347.314.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		217.359.000.000	217.359.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.602.217.057	13.602.217.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.888.355.320	11.386.097.754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		518.147.754	431.103.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.370.207.566	10.954.994.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.611.590.520.606	2.243.521.285.978

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn An



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Kỳ này	Lũy kế đến năm nay	Kỳ trước	Lũy kế đến năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		720.783.066.543	1.628.317.969.719	804.441.886.127	2.344.914.657.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		720.783.066.543	1.628.317.969.719	804.441.886.127	2.344.914.657.573
4. Giá vốn hàng bán	11		694.220.265.543	1.564.313.332.315	807.098.516.180	2.235.291.012.552
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		26.562.801.000	64.004.637.404	(2.656.630.053)	109.623.645.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.423.523.998	16.162.558.825	4.884.734.382	22.142.681.290
7. Chi phí tài chính	22		8.799.954.975	29.972.172.669	21.712.707.924	39.644.438.425
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.734.954.975	29.776.144.443	21.712.707.924	39.644.438.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.996.311.471	34.886.368.983	20.203.467.657	59.277.233.934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	30		11.190.058.552	15.308.654.577	(39.688.071.252)	32.844.653.952
11. Thu nhập khác	31		37.903	5.685.377.952	1.511.090.912	5.292.422.834
12. Chi phí khác	32		115.947.194	6.280.914.832	3.868.039.028	7.691.971.004
13. Lợi nhuận khác	40		(115.909.291)	(595.536.880)	(2.356.948.116)	(2.399.548.170)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.074.149.261	14.713.117.697	(42.045.019.368)	30.445.105.782
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2.342.910.131	963.743.560	14.872.163.372
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.074.149.261	12.370.207.566	(43.008.762.928)	15.572.942.410

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.713.117.697	23.944.853.795
2. Điều chỉnh cho các khoản		59.302.422.880	27.033.471.095
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.477.536.396	9.252.989.692
- Các khoản dự phòng	03		(9.855.956.767)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.048.742.041	(92.465.069)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.419.107.046
- Chi phí lãi vay	06	29.776.144.443	25.309.796.193
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74.015.540.577,00	50.978.324.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(254.251.524.497)	82.504.662.851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	181.589.993.178	25.991.166.210
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(252.407.255.629)	(171.581.726.176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(84.046.696.274)	3.618.965.253
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35.362.868.289)	(27.580.880.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.956.642.771)	(271.712.956)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	460.895.573.996	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.190.243.392)	(7.322.580.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.285.876.899	(43.663.781.409)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.329.877.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.663.885.504	4.242.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(448.365.296.019)	(238.816.706.059)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	336.559.061.432	34.715.125.466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.408.262.475.171)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.937.912.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.071.255.764	21.799.299.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.508.333.568.490)	(159.451.518.423)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	3.320.886.675.805	571.988.400.241
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(692.907.310.474)	(569.095.003.185)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.867.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.627.979.365.331	(7.974.552.944)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	166.931.673.740	(211.089.852.776)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	123.462.455.022	334.416.576.593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		135.731.205
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	290.394.128.762	123.462.455.022

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng - CTCP tiền thân là Công ty Xây dựng số 16 được thành lập theo Quyết định số 270/BXD-TCLĐ ngày 15/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng công ty gia nhập Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 55/QĐ-TTTP ngày 12/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 150/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn PT nhà và đô thị. Tổng công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2435/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa số 391/QĐ-BXD ngày 21/4/2014 của Bộ Xây dựng. Tổng công ty chuyển thành công ty cổ phần từ ngày 11/7/2014 theo Giấy chứng nhận ĐKKD do Sở Kế hoạch và Đầu tư HP cấp ngày 11/7/2014. Tổng công ty thực hiện thoái toàn bộ phần vốn nhà nước theo văn bản số 880/BXD-QLDN ngày 20/4/2018 của Bộ Xây dựng; Tổng công ty thay đổi người quản lý doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 02/8/2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, SXKD vật liệu xây dựng....

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, buro điện, sân bay, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống báo cháy - báo động chống trộm, lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình; Hoàn thiện công trình xây dựng; Gia công cơ khí: xử lý và tráng phủ kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Rèn, dập, ép, và cán kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động tư vấn quản lý; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Đối với hoạt động dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Tổng công ty và Chủ đầu tư, Nhà thầu chính.

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty mẹ - Tổng công ty đang từng bước chuyển dịch cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh theo hướng đa dạng hóa ngành nghề trong các lĩnh vực: xây dựng cơ bản, sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu xây dựng, xuất khẩu lao động, đầu tư bất động sản, cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại..., đồng thời tìm kiếm các cơ hội liên kết đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước.

Bước sang năm 2019, nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn, giá cả đầu vào của các nguyên vật liệu sản xuất tăng cao làm tăng giá thành sản xuất, lãi suất vay vốn của các tổ chức tín dụng tuy đã hạ thấp nhưng các doanh nghiệp khó tiếp cận được với các khoản vay này do các tổ chức tín dụng thắt chặt các khoản vay đặc biệt là vay đầu tư, đồng thời phải có tài sản thế chấp. Điều này làm ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.

6. Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty CP XD Bạch Đằng Đông Bắc	Số 268 Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Trường Giang	Số 268 Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XDPT Bạch Đằng Miền Trung	Số 51 Xo Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu
Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Thăng Long	A203, tháp The Manor, đường Mễ Trì, P.Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP HCM
Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Viễn Đông	Tầng 47, Tòa nhà Bitexco, số 02 Hải Triều, Q.1, TP HCM
Công ty TNHH BB Hydro Đăk Mi	A203, tháp The Manor, đường Mễ Trì, P.Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP HCM
Cty TNHH MTV Sunrise Power Đăk Psi Thăng Long	A203, tháp The Manor, đường Mễ Trì, P.Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP HCM
Công ty CP thí nghiệm KSXD BĐ	Số 268 Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP XD ĐT PT Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Hải Châu, Đà Nẵng
Công ty CP XD ĐT PT Bạch Đằng 12	Số 268 Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, HP
Công ty CP ĐT & XD PTHH Bạch Đằng 6	Số 268 Trần Nguyễn Hãn, Lê Chân, HP

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (ký hiệu "VNĐ").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng công ty đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi, hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó, như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi... có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoài trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của đơn vị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính theo nội dung Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng công ty áp dụng trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Lợi thế kinh doanh	20 năm
Quyền sử dụng đất	40 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	50 năm
-----------------------	--------

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà doanh nghiệp phải thanh toán. Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

Việc thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể được thực hiện bằng nhiều cách, như: trả bằng tiền; trả bằng tài sản khác; cung cấp dịch vụ; thay thế nghĩa vụ này bằng nghĩa vụ khác; chuyển đổi nghĩa vụ nợ phải trả thành vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua, như mua hàng hóa chưa trả tiền, sử dụng dịch vụ chưa thanh toán, vay nợ, cam kết bảo hành hàng hóa, cam kết nghĩa vụ hợp đồng, phải trả nhân viên, thuế phải nộp, phải trả khác.

9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khi trình bày các khoản nợ phải trả về thuê tài chính phải phân biệt nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ/BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Đối với các khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí phải trả} & & & & \text{CPDD đã} \\ \text{ghi nhận trong kỳ} & = & \text{Giá vốn tương ứng} & - & \text{tập hợp theo} \\ & & \text{doanh thu} & & \text{từng công} \\ & & & & \text{trình} \end{array}$$

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí SXKD của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn cổ phiếu được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá gồm: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng; Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi doanh nghiệp ở trong nước hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của doanh nghiệp báo cáo.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chi cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định khác của pháp luật.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*** Doanh thu hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng phụ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

*** Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thu khác...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi giao dịch ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN được thực hiện theo nội dung của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*** Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

Thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*** Chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	394.164.840	6.887.598.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.946.696.062	94.989.857.022
- Các khoản tương đương tiền	188.053.267.860	21.585.000.000
- Tổng cộng	290.394.128.762	123.462.455.022

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	41.505.586.504	41.505.586.504	65.927.148.673	65.927.148.673
- Tổng cộng	41.505.586.504	41.505.586.504	65.927.148.673	65.927.148.673

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	2.408.262.475.171	-	-	-
- Công ty CP XD Bạch Đằng Đông Bắc	6.062.530.100		100%	
- Công ty CP ĐTPPT Bạch Đằng Trường Giang	1.549.368.800		100%	
- Công ty CP XDPT Bạch Đằng Miền Trung	650.576.271		100%	
- Công ty CP ĐTPPT Bạch Đằng Thăng Long	75.000.000.000		75%	
- Công ty CP ĐTPPT Bạch Đằng Viễn Đông	75.000.000.000		75%	
- Công ty TNHH MTV Sunrise Đắk Mí	800.000.000.000		100%	
- Cty TNHH MTV Sunrise Power Đắk Psi Thăng Lon	1.450.000.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.254.480.000	-		5.254.480.000
- Công ty CP XD và ĐTPPT Bạch Đằng 12	1.515.480.000		21,65%	1.515.480.000
- Công ty CP XD và ĐTPPT Bạch Đằng ĐN	2.296.140.000		32,8%	2.296.140.000

- Công ty CP Thí nghiệm KS và XD BD	1.442.860.000		28/86%	1.442.860.000
Các khoản đầu tư khác	12.042.793.892	9.574.573.892		12.042.793.892
- Công ty CP XD và ĐTPPT HT Bạch Đằng 6	2.468.220.000		7,05%	2.468.220.000
- Công ty CP Bạch Đằng 16	2.000.000.000	2.000.000.000	16,67%	2.000.000.000
- Công ty CP ĐT Vạn Lộc	7.574.573.892	7.574.573.892		7.574.573.892
Cộng	2.425.559.749.063	9.574.573.892	-	17.297.273.892

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ BQLDA hạ tầng Tà Ngạn	15.310.415.323	15.310.415.323
+ BQL DA XD công trình cơ sở 2 BV Việt Tiệp	12.937.566.140	12.937.566.140
+ BQLDA cải thiện ĐKVSMT HP	169.217.359.254	136.954.346.189
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng	28.350.550.660	
+ Công ty TNHH công nghiệp nặng Doosan	6.008.233.270	8.308.973.124
+ BQLDA chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Du	97.156.990.509	164.524.097.452
+ Công ty CP cấp nước Hải Phòng	31.900.840.283	
+ Công ty TNHH công nghiệp KUMHO	22.870.765.399	24.878.689.402
+ Công ty CP Xây lắp Hải Long	9.000.000.000	
+ TOA Corporation		5.512.961.529
+ Công ty TNHH Keagnam Enterprises	6.796.987.458	6.796.987.458
+ Công ty cấp nước Thừa Thiên Huế	12.430.384.676	10.947.217.651
+ BQL DA cải thiện MT nước TP Huế	15.384.850.439	19.033.520.861
+ Công ty TNHH cảng container quốc tế HP	71.309.799.349	55.576.206.317
+ BQL các DA ĐTXD quận Kiến An	11.444.229.841	12.829.813.000
+ BQL các DA ĐT cơ sở hạ tầng ưu tiên ĐN	5.102.437.230	13.954.438.996
+ Tổng công ty XD thủy lợi 4 (gói A4)	17.117.669.143	22.258.131.604
+ Công ty CP đầu tư bất động sản G5	4.626.373.000	22.592.640.000
+ Viện khoa học thủy lợi 1	25.859.098.976	26.174.667.954
+ Trường Đại học Việt Đức	21.769.148.081	17.929.333.763
+ BQL các DA giao thông Hải Dương	12.451.227.843	20.584.269.543
+ Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đôn	10.260.378.836	12.791.492.017
+ BQL DA các CT NN và PT nông thôn HP	26.555.736.000	8.032.077.000
+ BQLDA giao thông đường thủy, đường bộ HP	28.150.989.405	
+ Ban QL các DA ĐTXD huyện Tiên Lãng	14.406.738.234	
+ Công ty CP bất động sản Minh Điền Vital	17.600.145.257	
+ CN TCT CP DVKT dầu khí VN - Ban Long Ph	6.845.250.035	
+ Công ty CP BITEXCO	112.509.929.882	
+ BQLDA khu vực các CT GTVT - Sở GTVT	23.213.897.869	23.213.897.869
+ Phải thu khách hàng khác	83.852.129.317	82.754.704.565
- Tổng cộng	920.440.121.709	723.896.447.757

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ Công ty CP Việt Nhật JP Way		12.944.464.000

+ Công ty CP AE & T	5.497.899.111	8.057.701.968
+ Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng 12	4.725.687.670	10.793.249.733
+ Công ty CP ĐT XD Trường Nguyễn		25.193.282.978
+ Công ty CP XD và CN cao HTC		4.867.612.042
+ Công ty CP XD GM		14.503.950.000
+ Công ty CP TM và XD 369		5.599.280.536
+ Công ty CP XD và PT nông thôn 2		5.717.832.856
+ Công ty CP XDPT Bạch Đằng Miền Trung	3.579.842.832	
+ Công ty CP XD Trường Xuân	8.231.265.938	
+ Công ty TNHH PTCN hệ thống	2.785.900.964	
+ Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Thăng Long	200.000.000.000	
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư BBTC		
+ Công ty CP ĐTXD TM Việt Pháp	5.644.799.180	
+ Các khoản trả trước người bán khác	5.273.455.492	3.023.700.568
- Tổng cộng	235.738.851.187	90.701.074.681

05. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	31/12/2019	01/01/2019
- Tổng công ty Lắp máy VN - CT NM Nhiệt điện Vũng Áng (bể FGD, xử lý nền kho than)		192.000.000.000
	-	192.000.000.000

Đây là khoản doanh thu theo tiến độ của hạng mục bể FGD, xử lý nền kho than khô - CT NM Nhiệt điện Vũng Áng, giá trị viết hóa đơn năm 2011 là 132 tỷ đồng, năm 2014 là 60 tỷ đồng.

06. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Công ty CP XD và ĐTPT BĐ 6	16.928.761.421	3.207.457.907
- Công ty CP AE & T		4.200.000.000
- Công ty CP Bạch Đằng 5	5.518.893.493	8.313.725.693
- Công ty CP Bạch Đằng 7	4.906.885.589	4.906.885.589
- Công ty CP XD và ĐTPT Bạch Đằng ĐN	2.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP ĐT XD PT BĐ 12		2.579.900.000
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành	11.953.496.387	27.800.000.000
- Công ty CP ĐTXD và PT BĐ 15	9.761.990.427	22.592.490.573
- Công ty CP XD BĐ 201	13.707.633.607	31.492.007.011
- Công ty CP XNK & XD BĐ	21.151.428.496	22.600.000.000
- Công ty CP BB GROUP	(3.258.767.123)	50.000.000.000
- Công ty CP ĐT và PT Sunrise Power	105.005.000.000	106.000.000.000
- Hoàng Anh	5.890.000.000	
- Tổng cộng	193.565.322.297	289.692.466.773

07. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
- Tạm ứng	11.258.056.750	4.012.018.049
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.883.285.754	4.223.197.015
- Phải thu tiền phí bảo lãnh	1.395.074.349	

- Phải thu chi phí hoạt động các BDH	3.873.245.707	
- Công ty CP Lisemco	1.072.573.298	1.072.573.298
- Công ty CP Bạch Đằng 5	5.258.163.733	3.365.602.301
- Công ty CP Bạch Đằng 7		131.482.282
- Công ty CP Bạch Đằng 8	4.023.740.239	3.797.217.666
- Công ty CP Bạch Đằng 10	10.706.592.936	10.706.592.936
- Công ty CP XD BÐ 201	11.920.473.737	4.731.959.308
- Công ty CP XD Bạch Đằng 234	3.955.790.031	3.407.653.606
- Công ty CP XD và ĐTPT BÐ 6	4.912.298.243	11.102.182.363
- Công ty CP ĐTXD và PT BÐ 15	1.345.165.547	3.060.489.580
- Công ty CP XNK & XD BÐ	1.041.524.241	4.029.367.399
- Công ty CP ĐT XD PT BÐ 12		1.620.664.891
- Công ty CP ĐTPT Bạch Đằng Đà Nẵng	154.639.211	41.799.472.578
- Công ty CP TNHH Berjaya Handico 12		7.959.794.873
- TCT XD công trình giao thông 8 (Cienco 8	17.461.645.391	17.461.645.397
- Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành		1.787.853.869
- Công ty CP Thí nghiệm và KSXD BÐ	1.285.968.497	1.235.468.497
- Phải thu thoái vốn các đơn vị	22.244.029.492	37.729.449.492
- Phải thu khác	7.289.296.641	15.925.486.026
- Tổng cộng	117.081.563.797	179.160.171.426

08. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	43.768.327	44.081.952
- Công cụ, dụng cụ	90.527.000	50.658.000
- Chi phí SXKD dở dang	100.818.555.252	282.448.103.805
- Tổng cộng	100.952.850.579	282.542.843.757

09. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
* Xây dựng cơ bản dở dang	-	37.904.012.983
- Xây dựng cơ bản	-	37.904.012.983
+ DA tòa nhà văn phòng 97 Bạch Đằng		37.904.012.983
- Tổng cộng	-	37.904.012.983

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý, TS khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2019	57.508.188.683	10.367.727.271	23.347.322.444	1.376.655.545	92.599.893.943
Mua sắm mới				-	-
Thanh lý, nhượng bán		(7.775.000.000)	(12.431.813.535)		(20.206.813.535)
Số cuối kỳ 31/12/2019	57.508.188.683	2.592.727.271	10.915.508.909	1.376.655.545	72.393.080.408
Giá trị hao mòn lũy kế					

Số đầu năm 01/01/2019	12.956.083.869	8.039.933.712	14.024.045.776	894.038.146	35.914.101.503
Khấu hao trong năm	1.874.721.138	317.059.607	1.479.302.501	172.990.598	3.844.073.844
Thanh lý, nhượng bán		(6.756.065.248)	(7.547.862.435)		(14.303.927.683)
Số cuối kỳ 31/12/2019	14.830.805.007	1.600.928.071	7.955.485.842	1.067.028.744	25.454.247.664
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2019	44.552.104.814	2.327.793.559	9.323.276.668	482.617.399	56.685.792.440
Số cuối kỳ 31/12/2019	42.677.383.676	991.799.200	2.960.023.067	309.626.801	46.938.832.744

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm KT	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu TCT	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm 01/01/2019			4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Số cuối kỳ 31/12/2019	-	-	4.995.119.018	6.000.000.000	10.995.119.018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm 01/01/2019	-	-	437.072.916	1.800.000.000	2.237.072.916
Khấu hao trong năm			124.877.976	300.000.000	424.877.976
Số cuối kỳ 31/12/2019	-	-	561.950.892	2.100.000.000	2.661.950.892
Giá trị còn lại					
Số đầu năm 01/01/2019	-	-	4.558.046.102	4.200.000.000	8.758.046.102
Số cuối kỳ 31/12/2019	-	-	4.433.168.126	3.900.000.000	8.333.168.126

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm 01/01/2019	160.429.228.833	160.429.228.833
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2019	160.429.228.833	160.429.228.833
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm 01/01/2019	4.776.930.464	4.776.930.464
- Khấu hao trong năm	3.208.584.576	3.208.584.576
Số cuối kỳ 31/12/2019	7.985.515.040	7.985.515.040
Giá trị còn lại		
Số đầu năm 01/01/2019	155.652.298.369	155.652.298.369
Số cuối kỳ 31/12/2019	152.443.713.793	152.443.713.793

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	30.381.266	221.338.828
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí chờ phân bổ	30.381.266	221.338.828
b) Dài hạn	88.180.824.671	3.943.170.835
- Chi phí chờ phân bổ	86.887.133.462	3.943.170.835
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.293.691.209	
- Tổng cộng	88.211.205.937	4.164.509.663

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	703.995.676.635	793.838.175.805	382.036.060.474	292.193.561.304
- Vay ngân hàng	689.882.322.804	779.724.821.974	382.036.060.474	292.193.561.304
+ NH Eximbank	30.518.894.266	64.155.946.971	75.648.888.566	42.011.835.861
+ NH ĐTPT HP	45.542.019.082	82.361.102.343	120.868.169.371	84.049.086.110
+ NH TMCP Đại chúng	166.861.030.952	180.547.394.156	129.419.002.537	115.732.639.333
- NHTMCP Sài Gòn - HN (SHB)	400.000.000.000	400.000.000.000		
+ NH Vietcombank	46.960.378.504	52.660.378.504	56.100.000.000	50.400.000.000
- Vay đối tượng khác	14.113.353.831	14.113.353.831	-	-
+ Công ty CP BB Vital Holdings	7.113.353.831	7.113.353.831		
+ Công ty CTĐT và PT Sapa Lào Cai	7.000.000.000	7.000.000.000		
b) Vay dài hạn	2.329.423.806.414	1.917.048.500.000	300.871.250.000	113.246.556.414
- NH TMCP Đại chúng	-		822.750.000	822.750.000
- NH Vietcombank HP	76.394.136.414			76.394.136.414
- NHTMCP Sài Gòn - HN (SHB)	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000		
- Vay đối tượng khác	503.029.670.000	767.048.500.000	300.048.500.000	36.029.670.000
+ Cty CPTM kỹ nghệ Thăng Long	29.029.670.000			29.029.670.000
+ Cty CP bất động sản Minh Điền Vital	24.000.000.000	17.000.000.000		7.000.000.000
+ Ông Vũ Quang Bảo	450.000.000.000	750.048.500.000	300.048.500.000	
- Trái phiếu phát hành	600.000.000.000	600.000.000.000	-	-
- NHTMCP Sài Gòn - HN (SHB)	600.000.000.000	600.000.000.000		

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
+ Công ty CP XD BÐ 201	165.839.403.032	71.384.984.936
+ Công ty CP XD BÐ 234	29.724.510.846	36.544.332.471
+ Công ty CP XD 203	14.280.379.600	19.151.611.107
+ Công ty CP XD 204	3.955.527.334	3.955.527.334
+ Công ty CP Bạch Đằng 5	42.708.734.793	37.324.429.739
+ Công ty CP Bạch Đằng 6	42.907.435.006	31.904.308.612
+ Công ty CP XD ĐT và PT BÐ 15	82.038.352.085	3.740.249.749
+ Công ty CP XD và CN cao HTC	17.211.970.878	
+ Công ty CP ĐTXD Haco HP	35.287.591.875	
+ Công ty CP XL Hải Long	9.207.554.079	9.207.554.079
+ Công ty CP Tư vấn và ĐT XD BÐ Capital	20.471.028.731	24.845.671.352
+ Công ty CP ĐT & TMQT Huy Hoàng	2.480.678.525	2.480.678.525
+ Công ty TNHH ĐT Tư vấn XD Thép Mới	34.339.886.693	80.443.910.988
+ Công ty CP XD Bạch Đằng Đông Bắc	5.736.417.823	
+ Công ty TNHH XD và VT Thuận Thành		15.043.814.149
+ Công ty CP ĐT XD Nam Bình Dương	44.794.445.384	7.461.140.672
+ Công ty TNHH quốc tế Song Thanh	7.411.305.618	7.411.305.618
+ Công ty TNHH TM Tân Hồng	17.727.042.221	10.683.872.779

+ Saint - GobainPipelines(cung cấp ống gang)		37.457.572.566
+ CN Cty TNHH Nhật Linh LIOA		10.919.786.494
+ Cty CP ĐTXD PT Bạch Đằng Đà Nẵng	25.182.873.625	35.159.362.800
+ Công ty TNHH XD và VT Hoàng Trường	11.431.320.974	18.112.652.577
+ Công ty CP XD và TM Vũ Minh Huy		21.875.863.232
+ Cty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Thủy Ngụy	8.013.835.882	6.165.369.310
+ Công ty CP 136 Việt Nam	6.017.971.843	5.860.318.636
+ Công ty CP XNK XD Bạch Đằng	52.546.707.346	73.195.654.906
+ Envicon Systems SDN BHD	5.859.916.080	5.859.916.080
+ Công ty CP XD và PT nông thôn 2	12.802.197.319	
+ Cty CP TM và XD 369	5.796.777.785	5.796.777.785
+ Công ty CP XD số 9	13.500.682.943	
+ Công ty CP XD Vận tải số 9	34.847.823.013	23.865.095.895
- Phải trả các đối tượng khác	53.114.672.294	49.010.501.724
- Tổng cộng	805.237.043.627	654.862.264.115

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
+ BQL DA GT đường thủy đường bộ HP		3.603.081.595
+ BQLDA giao thông đô thị số 2	7.028.408.000	7.247.901.000
+ Tổng công ty Lắp máy VN		437.147.459.511
+ BQL các DA CSHT UT TP Đà Nẵng	9.690.622.083	
+ BQL các DA ĐTXD huyện Tiên Lãng		4.155.058.041
+ BQL công trình XD phát triển đô thị	45.528.573.000	82.335.854.000
+ Công ty CP cấp nước Hải Phòng		21.611.340.384
+ BQL các DA ĐTXD quận Hồng Bàng		62.167.214.000
+ Công ty CP XL Hải Long		30.000.000.000
+ Đại học Đà Nẵng	10.426.972.073	
+ BQLDA PTĐT dọc hành lang tiểu vùng số	1.499.880.000	
+ Sở y tế Thành phố Cần Thơ	113.752.762.740	
+ Công ty TNHH Kobelco Eco-Solution VN		15.030.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.109.482.047	7.974.195.070
- Tổng cộng	197.036.699.943	671.272.103.601

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	877.883.430		877.883.430
- Thuế TNDN	9.929.310.858	2.342.910.131	10.956.642.771	1.315.578.218
- Thuế TNCN	486.607.538	1.470.210.921	1.574.563.094	382.255.365
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất	209.426.470	1.872.762.942	2.082.189.412	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Tiền phạt thuế	-	99.590.528	99.590.528	-
- Tổng cộng	10.625.344.866	6.666.357.952	14.715.985.805	2.575.717.013

	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ
b) Phải thu	18.651.580.097	7.146.027.141	25.797.607.238	-
- Thuế GTGT	18.651.580.097	7.146.027.141	25.797.607.238	-
- Thuế đất		-	-	-
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Tổng cộng	18.651.580.097	7.146.027.141	25.797.607.238	-

18. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
- Trích trước chi phí CT	208.862.942.167	143.004.655.622
- Tổng cộng	208.862.942.167	143.004.655.622

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	39.009.024	105.053.922
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	90.717.571
- Các khoản phải trả khác	48.694.414.697	27.408.337.462
+ Tổng công ty CP Sông Hồng	1.285.037.630	1.285.037.630
+ Phải trả Quỹ hỗ trợ, sắp xếp PT DN	10.688.019.428	10.688.019.428
+ Công ty CP Bạch Đằng 12	12.929.761.468	5.143.788.000
+ Công ty CP Bạch Đằng 6 - vốn góp hợp tác KD Tòa nhà 268 TNH	7.201.303.200	5.143.788.000
+ Liên danh TCT XD Bạch Đằng - SC5	9.917.489.681	
+ Ông Phan Công Quang	3.161.584.000	
+ Phải trả khác	3.511.219.290	5.147.704.404
- Tổng cộng	48.733.423.721	27.604.108.955
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.796.606.185	78.396.201.293
- Phải trả vốn NSNN cấp DA NM XM Long Thọ	2.178.811.441	2.178.811.441
- Tổng cộng	65.975.417.626	80.575.012.734

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư PT	Quỹ hỗ trợ SXDN	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	217.359.000.000	15.870.266.991		19.959.466.178	253.188.733.169
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				10.954.994.679	10.954.994.679

Phân phối lợi nhuận		1.479.600.959		(14.796.009.590)	(13.316.408.631)
Nộp LN về Quỹ hỗ trợ		(3.747.650.893)		(4.732.353.513)	(8.480.004.406)
Giảm khác					-
Số dư đầu năm nay	217.359.000.000	13.602.217.057	-	11.386.097.754	242.347.314.811
Lãi trong kỳ này				12.370.207.566	12.370.207.566
Chia cổ tức 5%/năm				(10.867.950.000)	(10.867.950.000)
Trích lập các quỹ		-		-	-
Số dư cuối kỳ này	217.359.000.000	13.602.217.057	-	12.888.355.320	243.849.572.377

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)
- Ông Vũ Quang Bảo	205.634.000.000	94,61	205.634.000.000	94,61
- Vốn góp của các cổ đông khác	11.725.000.000	5,39	11.725.000.000	5,39
- Tổng cộng	217.359.000.100	100,00	217.359.000.100	100,00

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn góp đầu năm	217.359.000.000	217.359.000.000
Vốn tăng trong kỳ		
Vốn giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	217.359.000.000	217.359.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.867.950.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	21.735.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/Cổ phiếu	

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5%/năm

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/12/2019	01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	13.602.217.057	13.602.217.057
- Tổng cộng	13.602.217.057	13.602.217.057

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Trong đó:		
- Doanh thu xây lắp	1.515.281.586.559	2.195.747.690.884
- Doanh thu KD bất động sản	49.636.363.636	121.715.765.704
- Doanh thu CCDV, khác	63.400.019.524	56.119.041.304
- Tổng cộng	1.628.317.969.719	2.373.582.497.892

02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn xây lắp	1.477.385.443.523	2.172.258.944.411
- Giá vốn h/đ KD bất động sản	37.921.812.983	56.766.470.124
- Giá vốn CCDV, khác	49.006.075.809	44.182.296.233
* Tổng cộng	1.564.313.332.315	2.273.207.710.768

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.781.708.232	20.031.127.662
- Tiền cổ tức được chia	142.345.600	1.768.171.992
- Lãi bán các khoản đầu tư		416.881.709
- Doanh thu khác	238.504.993	92.465.069
- Tổng cộng	16.162.558.825	22.308.646.432

04. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	29.645.116.217	25.309.796.193
- Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá ĐT dài hạn		(7.070.673.417)
- Thoái vốn tại các đơn vị có vốn góp	65.000.000	21.495.057.324
- Chi phí tài chính khác	262.056.452	
- Tổng cộng	29.972.172.669	39.734.180.100

05. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	5.663.885.504	
- Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư		1.011.601.778
- Thu từ thanh lý HĐ hợp tác KD		3.260.956.253
- Thu nhập khác	21.492.448	38.095.022
- Tổng cộng	5.685.377.952	4.310.653.053

06. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
- Tiền phạt, lãi chậm nộp		20.862.140
- Chi phí TSCĐ thanh lý	5.902.885.852	3.140.231.085
- Chi phí khấu hao không phục vụ SXKD	119.188.233	288.150.348
- Chi phí khác	258.840.747	3.260.956.258
- Tổng cộng	6.280.914.832	6.710.199.831

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.349.395.740	1.000.067.615
- Chi phí nhân công	17.829.683.572	22.592.804.794
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.582.924.882	3.797.106.777
- Thuế, phí, lệ phí	2.006.299.818	3.018.349.595
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.582.534.939	7.480.938.454
- Chi phí bằng tiền khác	7.535.530.032	18.715.585.648
- Tổng cộng	34.886.368.983	56.604.852.883

08. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập chịu thuế TNDN	11.714.550.653	64.949.295.580
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.342.910.131	12.989.859.116

VI. Những thông tin khác**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thái

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn An